

3. **Flaxman S et al (2020).** Estimating the number of infections and the impact of non-pharmaceutical interventions on COVID-19 in 11 European countries. DOI: <https://doi.org/10.25561/77731>
4. **Lau H, Khosrawipour V, Kocbach P, et al (2020).** The positive impact of lockdown in Wuhan on containing the COVID-19 outbreak in China. *J Travel Med.* pii: 5808003. PubMed: <https://pubmed.gov/32181488>. Fulltext: <https://doi.org/10.1093/jtm/taaa037>
5. **Li Q, Guan X, Wu P, et al (2020).** Early Transmission Dynamics in Wuhan, China, of Novel Coronavirus-Infected Pneumonia. *N Engl J Med* 2020; PubMed: <https://pubmed.gov/31995857>. Full-text: <https://doi.org/10.1056/NEJMoa2001316>
6. **Mathieu E, Ritchie H, Rodés-Guirao L, et al (2021).** Coronavirus Pandemic (COVID-19) – the data. Our World in data, <https://ourworldindata.org/coronavirus-data>
7. **Heesterbeek J.A.P (2002).** Review article A brief history of R0 and a recipe for its calculation. *Acta Biotheoretica* 50:189-204, DOI:10.1023/A:1016599411804, https://www.researchgate.net/publication/216638420_A_brief_history_of_R_0_and_a_recipe_for_its_calculation
8. **Zhao S, Lin Q, Ran J, et al.(2020).** Preliminary estimation of the basic reproduction number of novel coronavirus (2019-nCoV) in China, from 2019 to 2020: A data-driven analysis in the early phase of the outbreak. *Int J Infect Dis* 2020;92:214-217. Doi: 10.1016/j.ijid.2020.01.050. Epub 2020 PubMed: <https://pubmed.gov/32007643>. Fulltext: <https://doi.org/10.1016/j.ijid.2020.01.050>

THỰC TRẠNG BỆNH SÂU RĂNG, VIÊM LỢI Ở HỌC SINH TIỂU HỌC TỈNH NAM ĐỊNH NĂM 2020

Nguyễn Thị Hồng Minh¹, Trần Cao Bính¹, Lê Thị Thu Hải²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng bệnh sâu răng, viêm lợi ở học sinh trường tiểu học Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định năm 2020. **Đối tượng và phương pháp:** 437 học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 tại trường tiểu học Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả và kết luận:** Tỷ lệ sâu răng chung là 92,2%. Tỷ lệ sâu răng sữa là 79,9%. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 61,6%. Tỷ lệ viêm lợi là 78,5%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức, thực hành của học sinh với tình trạng sâu răng.

Từ khóa: Sâu răng, viêm lợi, học sinh tiểu học

SUMMARY

DENTAL CARIES AND GINGIVITIS IN PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN NAM DINH PROVINCE IN 2020

Objectives: Describe dental caries and gingivitis of students at Dai Thang primary school, Vu Ban district, Nam Dinh province in 2020. **Subject and method:** 437 students from grade 1 to grade 5 at Dai Thang primary school, Vu Ban, Nam Dinh. Descriptive cross-sectional study. **Result and discussion:** General percentage of dental caries was 92,2%. Percentage of dental caries in primary teeth was 79,9%. Percentage of dental caries in permanent teeth was 61,6%. Percentage of gingivitis was 78,5%. There

is statistical relationship between knowledge, practice of students and teeth condition.

Key words: Dental caries, gingivitis, primary school student

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ khi nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh của sâu răng được tìm ra năm 1975 và phát hiện thấy vai trò quan trọng của Fluor trong việc bảo vệ men răng, tỷ lệ sâu răng ở nhiều quốc gia trên thế giới đã giảm đáng kể. Tại Mỹ năm 2004 chỉ số SMT còn 1,3, tại Anh năm 2005 chỉ số SMT còn 0,7 [1]. Ngược lại những nước nghèo không được Fluor hoá nước uống, thiếu sự giáo dục nha khoa, chế độ ăn đường không đúng nên sâu răng có xu hướng phát triển ngày càng tăng.

Việt Nam là một nước đang phát triển, mang đặc điểm chung của các nước này như điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, trang thiết bị và lực lượng cán bộ Răng hàm mặt còn thiếu, tỷ lệ mắc bệnh sâu răng ở mức độ cao và có chiều hướng gia tăng, nhất là ở các vùng nông thôn, những nơi chương trình nha học đường hoạt động chưa hiệu quả. Theo kết quả điều tra dịch tễ học trên thế giới, ở Việt Nam tỷ lệ người mắc bệnh sâu răng chiếm từ 50-90% dân số [2].

Năm 2019, Bệnh viện Răng hàm mặt Trung ương Hà Nội tổ chức điều tra sức khoẻ răng miệng quy mô toàn quốc, kết quả cho thấy tỷ lệ sâu răng sữa của học sinh 6 tuổi 85,6%. Cũng theo số liệu của cuộc điều tra này, lứa tuổi 9-11 có tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 34,3% [3].

Để đánh giá về thực trạng bệnh sâu răng và

¹Bệnh viện Răng Hàm Mặt TƯ Hà Nội

²Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

Chịu trách nhiệm chính: Lê Thị Thu Hải

Email: lethuhai3009@gmail.com

Ngày nhận bài: 13/2/2022

Ngày phản biện khoa học: 3/3/2022

Ngày duyệt bài: 18/3/2022

viêm lợi ở học sinh trường tiểu học Đại Thắng, chúng tôi chọn thực hiện đề tài nhằm mục tiêu: "Mô tả thực trạng bệnh sâu răng, viêm lợi ở học sinh trường tiểu học Lê Hồng Phong năm 2020".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu. Học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 tại trường tiểu học Lê Hồng Phong, Hải Phòng trong thời gian từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2.2. Cỡ mẫu và chọn mẫu. Chọn mẫu thuận tiện toàn bộ học sinh trường tiểu học Lê Hồng Phong. Kết quả thu được 437 học sinh.

2.2.3. Nội dung nghiên cứu

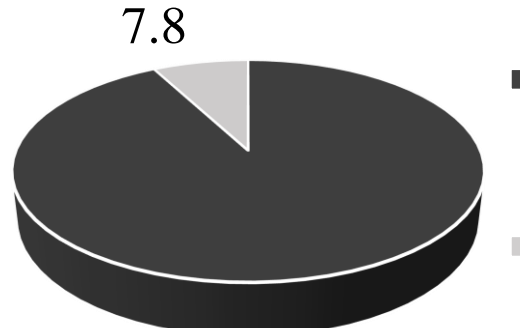
- Tỷ lệ sâu răng chung.
- Tỷ lệ sâu răng sữa theo tuổi, theo giới.
- Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn theo tuổi, theo giới.
- Tỷ lệ bệnh viêm lợi.

2.2.4. Kỹ thuật và phương pháp thu thập thông tin. Phỏng vấn bằng phiếu hỏi và khám

trực tiếp răng miệng cho học sinh.

2.2.5. Xử lý số liệu. Số liệu được xử lý theo phương pháp y sinh học bằng phần mềm SPSS 20.0

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN



Hình 1. Tỷ lệ sâu răng chung của đối tượng nghiên cứu

Trong số 437 trẻ được nghiên cứu, có 403 trẻ (92,2%) bị sâu răng (cả răng sữa và răng vĩnh viễn). Kết quả của chúng tôi tương đồng với Lương Xuân Quỳnh và cộng sự với tỷ lệ sâu răng của học sinh tiểu học là 93,0% [4].

Bảng 1. Tỷ lệ sâu răng sữa theo tuổi

Tuổi \ Sâu răng	n	Có		Không		p
		SL	%	SL	%	
6 - 8	286	267	93,4	19	6,6	<0,001
9 - 11	151	82	54,3	69	45,7	
Tổng	437	349	79,9	88	20,1	

Kết quả bảng 1 cho thấy tỷ lệ sâu răng sữa chung là 79,9%. Tỷ lệ sâu răng sữa ở nhóm 6-8 tuổi (93,4%) cao hơn nhóm 9-11 tuổi (54,3%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 2. Tỷ lệ sâu răng sữa theo giới

Giới \ Sâu răng	n	Có		Không		p
		SL	%	SL	%	
Nam	223	168	75,3	55	24,7	0,016
Nữ	214	181	84,6	33	15,4	
Tổng	437	349	79,9	88	20,1	

Kết quả bảng 2 cho thấy tỷ lệ sâu răng sữa của trẻ nam (75,3%) thấp hơn trẻ nữ (84,6%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Tỷ lệ sâu răng sữa trong nghiên cứu của chúng tôi cũng cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Đào Thị Ngọc Lan (2002) về tỷ lệ mắc bệnh sâu răng sữa ở học sinh tiểu học là 65%, và cao hơn kết quả nghiên cứu của Trần Ngọc Thành (2007) là 56,5% [4] khi ghiên cứu trên trẻ em tuổi từ 6 - 12 tại một trường tiểu học nội thành Hà Nội. Theo chúng tôi sự khác biệt này là do ngày càng có nhiều chủng loại bánh, kẹo, nước ngọt, trà sữa khiến việc sử dụng đồ ăn, uống ngọt của học sinh tăng lên, ảnh hưởng tới men răng.

Bảng 3. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn theo tuổi

Tuổi \ Sâu răng	n	Có		Không		p
		SL	%	SL	%	
6 - 8	286	146	51,0	140	49,0	<0,001
9 - 11	151	123	81,5	28	18,5	
Tổng	437	269	61,6	168	38,4	

Kết quả bảng 3 cho thấy tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn chung là 61,9%. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn ở nhóm 6-8 tuổi (51,0%) thấp hơn nhóm 9-11 tuổi (81,5%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 4. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn theo giới

Giới	Sâu răng	n	Có		Không		p
			SL	%	SL	%	
Nam		223	122	54,7	101	45,3	0,003
Nữ		214	147	68,7	67	31,3	
Tổng		437	269	61,6	168	38,4	

Kết quả bảng 4 cho thấy tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn của trẻ nam (54,7%) thấp hơn trẻ nữ (68,7%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Đào Thị Ngọc Lan, Trần Ngọc Thành và Lương Xuân Quỳnh [4].

Bảng 5. Tỷ lệ bệnh viêm lợi

Tuổi	Viêm lợi	n	Có		Không		p
			SL	%	SL	%	
6 - 8		286	232	81,1	54	18,9	0,066
9 - 11		151	111	73,5	40	26,5	
Tổng		437	343	78,5	94	21,5	

Bảng 5 cho thấy tỷ lệ viêm lợi chung là 78,5%. Tỷ lệ viêm lợi không có sự khác biệt nhiều theo nhóm tuổi.

Bảng 6. Mối liên quan giữa kiến thức với tình trạng sâu răng chung

KT	Sâu răng	n	Có		Không		OR (95%CI)	p
			SL	%	SL	%		
Chưa tốt		219	212	96,8	7	3,2	4,3 (1,8-11,9)	<0,001
Tốt		218	191	87,6	27	12,4		
Tổng		437	403	92,2	34	7,8		

Nhóm trẻ có kiến thức chưa tốt có tỷ lệ sâu răng cao hơn với $OR = 4,3$ (1,8-11,9), $p < 0,05$.

Bảng 7. Mối liên quan giữa thực hành với tình trạng sâu răng chung

TH	Sâu răng	n	Có		Không		OR (95%CI)	p
			SL	%	SL	%		
Chưa tốt		250	239	95,6	11	4,4	3,0 (1,4-7,1)	0,002
Tốt		187	164	87,7	23	12,3		
Tổng		437	403	92,2	34	7,8		

Nhóm trẻ có thực hành chưa tốt có tỷ lệ sâu răng cao hơn với $OR = 3,0$ (1,4-7,1), $p < 0,05$. Có thể thấy, kiến thức và thực hành đều ảnh hưởng lớn tới kết quả tình trạng sâu răng của trẻ. Việc cung cấp kiến thức và hướng dẫn trẻ về việc làm sạch răng miệng sẽ giúp cải thiện tình trạng sâu răng.

V. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu 437 học sinh được phỏng vấn, khám răng miệng tại trường tiểu học Đại Thắng, tỉnh Nam Định năm 2020, chúng tôi rút ra kết luận sau:

- Tỷ lệ sâu răng chung là 92,2%.
- Tỷ lệ sâu răng sữa là 79,9%.
- Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 61,6%.
- Tỷ lệ viêm lợi là 78,5%.

- Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức, thực hành của học sinh với tình trạng sâu răng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trần Ngọc Thành (2007)**, Thực trạng sâu hố rãnh và đánh giá hiệu quả trám bít hố rãnh răng 6,

- răng 7 ở học sinh tuổi 6 đến 12, Luận án tiến sỹ y học.
2. **Hoàng Tử Hùng, Tạ Tổ Trần (2009)**. Phát hiện sâu răng sớm: đối chiếu giữa quan sát và thiết bị Laser huỳnh quang. Tuyến tập công trình nghiên cứu khoa học răng hàm mặt, 27-33.
3. **Trương Mạnh Dũng, Vũ Mạnh Tuấn (2011)**, Thực trạng bệnh răng miệng và một số yếu tố liên quan ở trẻ 4-8 tuổi tại 5 tỉnh thành của Việt Nam năm 2010, Tạp chí Y học thực hành, (793).
4. **Lương Xuân Quỳnh, Phạm Văn Liệu, Nguyễn Văn Hối và cộng sự (2017)** Thực trạng bệnh răng miệng ở học sinh trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, đảo Cát Bà – Hải Phòng năm 2017. Đề tài cơ sở trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
5. **Vallejos-Sanchez, A. A., Medina-Solis, C. E., Maupome, G., et al (2008)**, Sociobehavioral factors influencing toothbrushing frequency among schoolchildren, J Am Dent Assoc, 139 (6), 743-9.
6. **Emerich, K., Adamowicz-Klepalska, B. (2007)**, Dental caries among 12-year-old children in northern Poland between 1987 and 2003, Eur J Paediatr Dent, 8 (3), 125-30.
7. **Ayo-Yusuf, O. A., Ayo-Yusuf, I. J., van Wyk, P. J. (2007)**, Socio-economic inequities in dental caries experience of 12-year-old South Africans: policy implications for prevention, Sadj, 62 (1), 6,8-11.